

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 11 tháng 6 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN


1.	Tổng số học sinh của trường	65	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	0	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	65	Học sinh	Tiền ăn:	7.000 đồng	=	455.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	65	Học sinh	Tiền ăn:	24.000 đồng	=	1.560.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	66	Học sinh	Tiền ăn:	24.000 đồng	=	1.584.000 đồng
8.	Tiền thu:	3.599.000	đồng	55.000			
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	3.599.000	đồng				
10.	Tiền thiếu:			0	đồng		

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	19,8	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	5,0	50.000	250.000	
3	Nước mắm	Lít	1,0	13.800	13.800	
4	Mỳ chính	Kg	1,0	55.000	55.000	
5	Bột canh	Kg	1,0	20.000	20.000	
6	Muối trắng	Kg		7.000	-	

7	Nước rửa bát	Lít	3,4	38.000	129.200	
8	Nước lau nhà	Lít	3,6	30.000	108.000	
9	Gas đun bếp	Kg	8,0	36.000	288.000	
10	Mỳ Tôm	Gói	65,0	4.000	260.000	
11	Trứng gà	Quả	65,0	3.300	214.500	
12	Thịt lợn kho	Kg	7,5	120.000	900.000	
13	Trứng gà(kho thịt)	Quả	65,0	3.300	214.500	
14	Đường kho thịt	Kg	1,0	25.000	25.000	
15	Bí Xanh (xào)	Kg	6,5	10.000	65.000	
16	Bí Non (Canh)	Kg	3,0	10.000	30.000	
17	Củ đậu trắng miệng	Kg	6,0	18.000	108.000	
18	Gà rang xả ớt	Kg	8,0	80.000	640.000	
19	Đậu phụ chiên	Kg	5,0	20.000	100.000	
20	Bầu (Canh)	Kg	3,0	10.000	30.000	
21	Dưa Hấu trắng miệng	Kg	5,0	20.000	100.000	
22	Củ xà	Kg	0,5	20.000	10.000	
23	Hành khô	Kg		40.000	-	
24	Ớt tươi	Kg	0,4	45.000	18.000	
25	Tỏi	Kg		40.000	-	
26	Hành lá	Kg	0,5	40.000	20.000	
					3.599.000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP



Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN



Hoàng Thái Bình

KẾ TOÁN CÔNG TY



Đỗ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN



Nguyễn Văn Mười

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải



Đương Anh Tuấn

